

CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ (UPCOM: CTW)

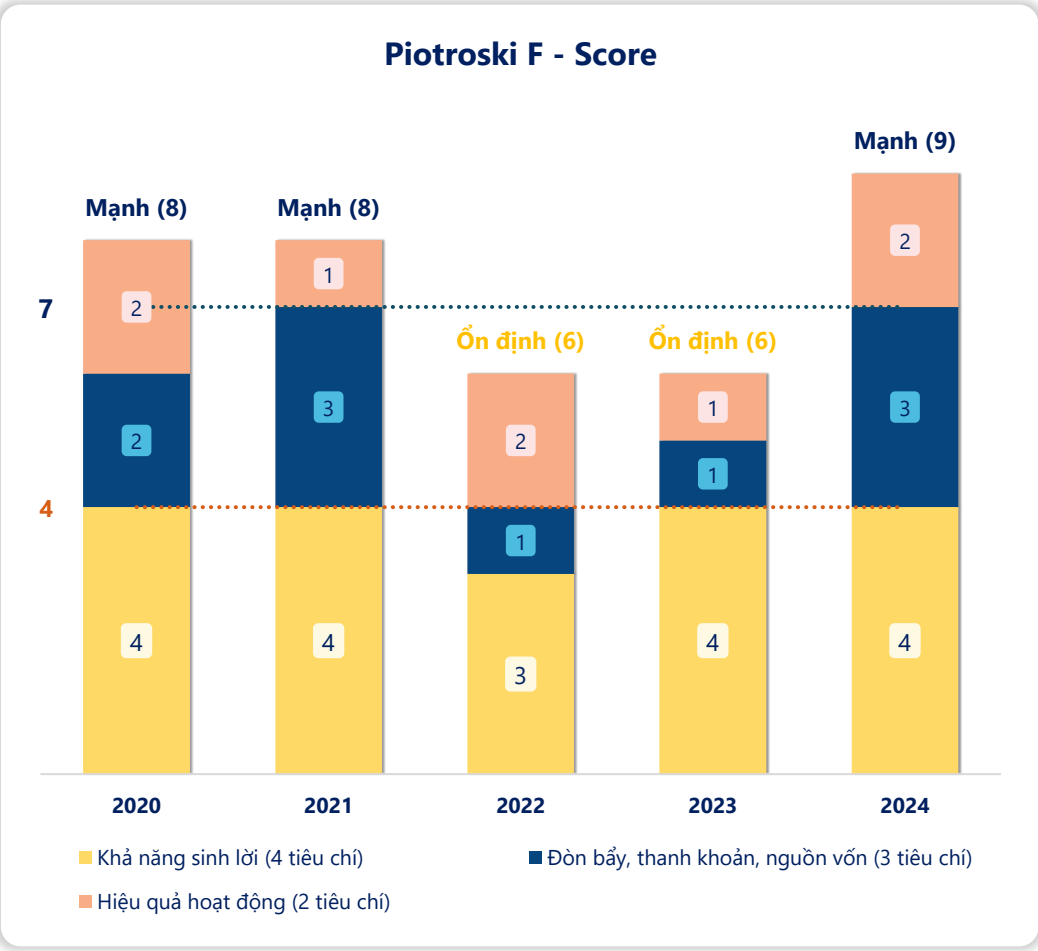
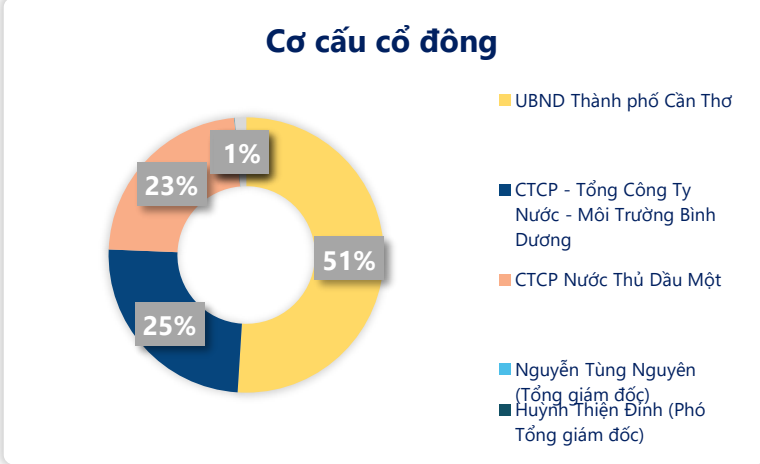
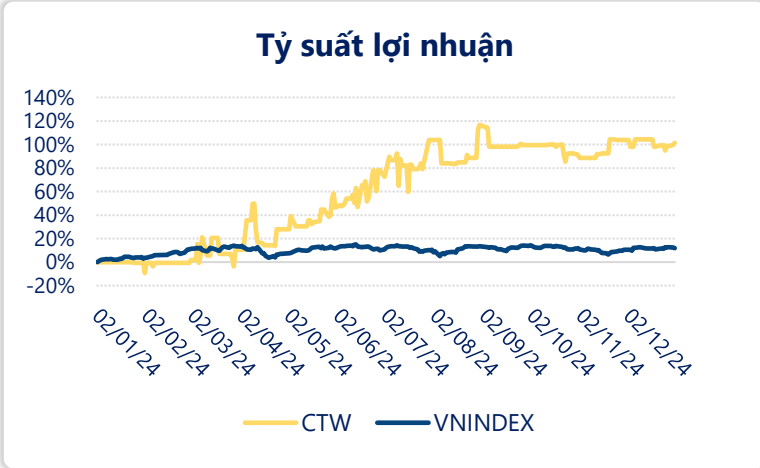
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	31,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.6%	1.0%	7.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	9/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
496	YoY
tỷ VNĐ	▲ 167
	▲ 50.8%

LN sau thuế	2024
103	YoY
tỷ VNĐ	▲ 61.5
	▲ 149%

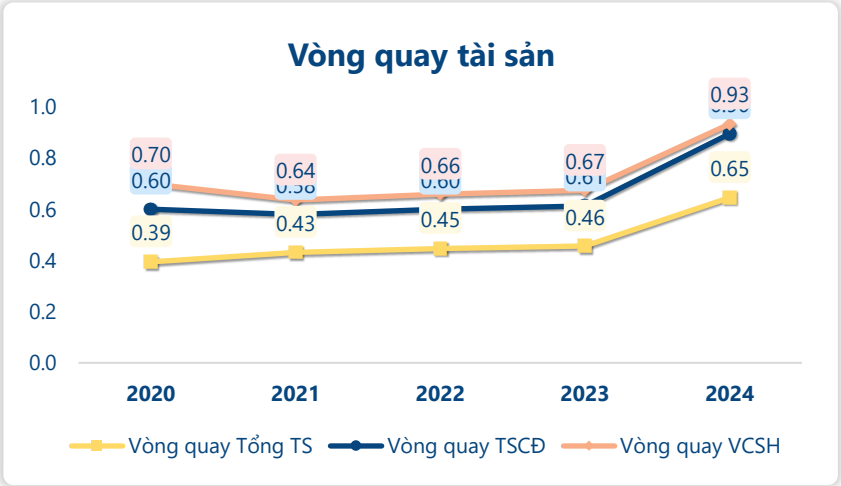
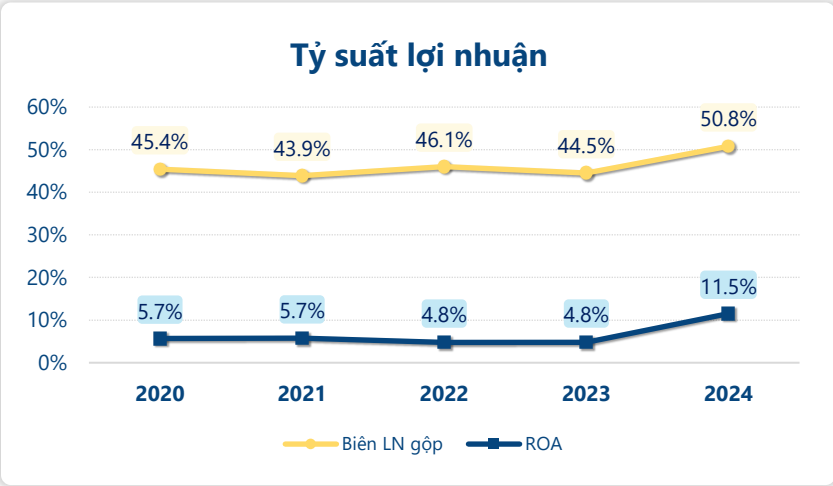
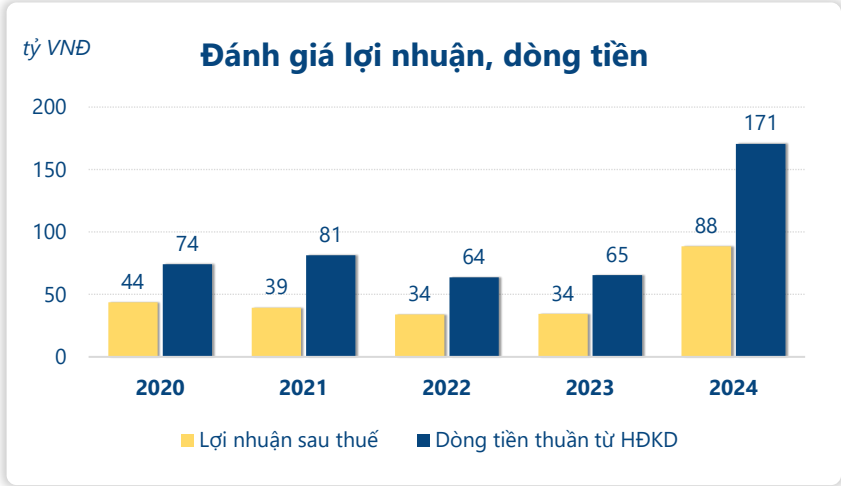


Năm 2024, F-Score của CTW đạt 9/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

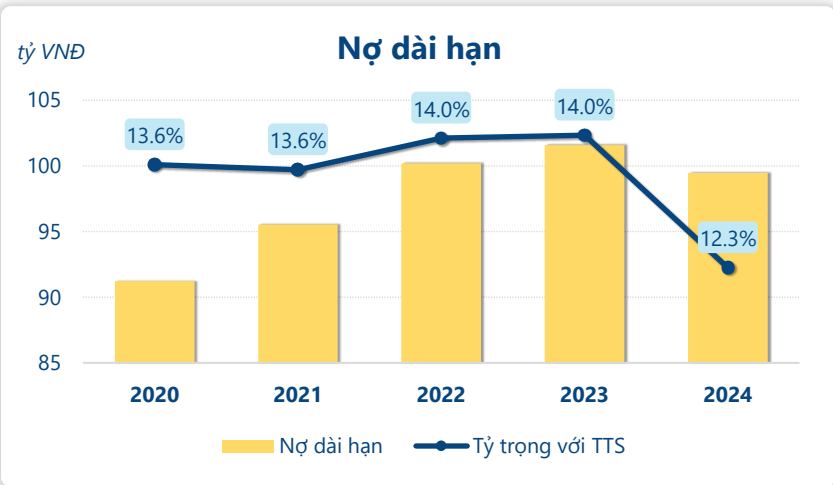
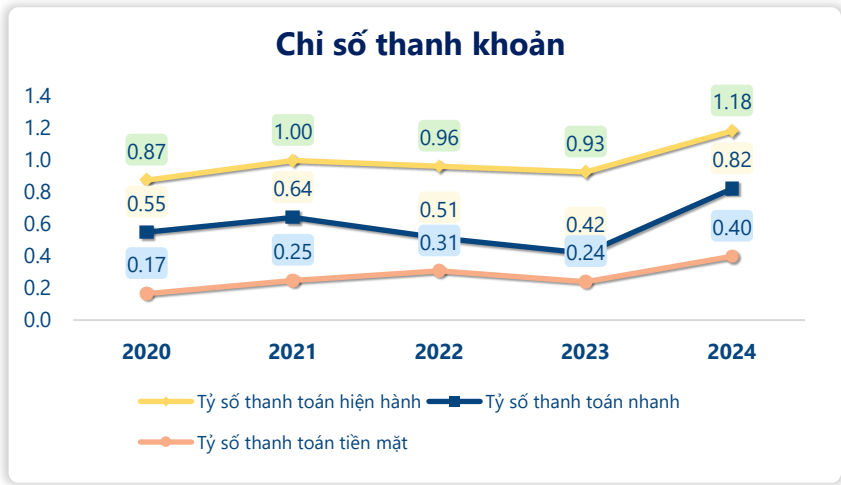
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ (UPCOM: CTW)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **CTW**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	812	724	12.1%
Tài sản ngắn hạn	169	120	40.5%
Tiền và tương đương tiền	56.8	31.2	82.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.9	0.81	4346%
Phải thu ngắn hạn	21.4	19.2	11.7%
Hàng tồn kho	51.5	65.8	-21.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.08	3.04	1.3%
Tài sản dài hạn	643	604	6.5%
Phải thu dài hạn	0	0.09	-100%
Tài sản cố định	577	530	8.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	44.1	61.7	-28.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.88	2.08	-57.6%
Tài sản dài hạn khác	21.1	9.71	117%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	242	231	4.4%
Nợ ngắn hạn	142	130	9.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	74.3	67.6	9.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.7	15.8	18.8%
Nợ dài hạn	99.5	102	-2.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	95.2	101	-5.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	570	492	15.7%
Vốn chủ sở hữu	570	492	15.7%
Vốn điều lệ	280	280	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	304	296	317	329	496
Giá vốn hàng bán	166	166	171	182	244
Lợi nhuận gộp	138	130	146	146	252
Doanh thu HĐTC	0.76	0.77	1.16	1.02	1.33
Chi phí TC	9.84	8.64	10.3	12.6	9.46
Chi phí lãi vay	9.77	8.64	10.3	12.6	9.46
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.4	33.4	41.2	37.5	50.5
Chi phí QLDN	41.8	37.1	39.9	43.6	56.9
LN thuần từ HĐKD	56.6	51.7	55.9	53.4	136
Lợi nhuận khác	0.73	0.83	-1.54	-0.22	-4.60
LN trước thuế	57.4	52.5	54.4	53.2	132
Lợi nhuận sau thuế	50.7	46.8	39.9	41.5	103
LNST của CĐ cty mẹ	43.7	39.4	33.8	34.3	88.5

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	74.1	81.5	63.6	65.5	171
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-58.1	-75.4	-37.9	-55.7	-123
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.86	4.53	-16.3	-19.6	-22.3
Tiền đầu kỳ	13.9	21.0	31.6	41.0	31.2
Lưu chuyển tiền thuần	7.15	10.6	9.39	-9.85	25.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	21.0	31.6	41.0	31.2	56.8